Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1516.20.11

Mã HS	1516.20.11
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm / - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: / - - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu: / - - - Của đậu tương
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:51:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15162011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2026
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2026
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2026
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2028
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2001
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2001
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2001
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2001
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2001
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2001
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2031
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2031
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2031
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2031
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2031
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2033
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2033
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2033
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2033
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2033
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2033
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2035
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2003
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2003
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2003
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2003
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2003
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2003
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2003
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2001
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2001
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2001
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2001
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2001
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2001
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2042
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2042
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2042
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2042
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2042
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2041
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2041
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2041
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2041
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2041
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2041
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2047
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2047
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2047
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2047
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2047
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2047
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D2006
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E2006
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F2006
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G2006
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H2006
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I2006
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D2008
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E2008
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F2008
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G2008
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H2008
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I2008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,2	CPTPP!D2008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,8	CPTPP!E2008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,4	CPTPP!F2008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2008
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2033
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2033
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2033
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2033
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2033
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2033
RCEP B	2022	2022	18	B!D2033
RCEP B	2023	2023	16	B!E2033
RCEP B	2024	2024	14	B!F2033
RCEP B	2025	2025	12	B!G2033
RCEP B	2026	2026	10	B!H2033
RCEP B	2027	2027	8	B!I2033
RCEP C	2022	2022	18	C!D2033
RCEP C	2023	2023	16	C!E2033
RCEP C	2024	2024	14	C!F2033
RCEP C	2025	2025	12	C!G2033
RCEP C	2026	2026	10	C!H2033
RCEP C	2027	2027	8	C!I2033
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2033
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2033
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2033
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2033
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2033
RCEP E	2022	2022	18	E!D2036
RCEP E	2023	2023	16	E!E2036
RCEP E	2024	2024	14	E!F2036
RCEP E	2025	2025	12	E!G2036
RCEP E	2026	2026	10	E!H2036
RCEP E	2027	2027	8	E!I2036
RCEP F	2022	2022	18	F!D2033
RCEP F	2023	2023	16	F!E2033
RCEP F	2024	2024	14	F!F2033
RCEP F	2025	2025	12	F!G2033
RCEP F	2026	2026	10	F!H2033
RCEP F	2027	2027	8	F!I2033
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1891
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1891
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1891
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1891

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1516.20 có 43 dòng thuế; dòng 1516.20.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của đậu tương.	1516.20.12 Của ngô (maize); 1516.20.14 Của dừa; 1516.20.17 Của lạc; 1516.20.18 Của hạt lanh; 1516.20.19 Loại khác; 1516.20.21 Của quả cọ dầu, dạng thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1516.20.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1516.20.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2026), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.